

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 202 /CN- CBTT

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng** thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cau-dinh-ky.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026;
- Văn bản giải trình 2026/CLCN

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đặng Văn Ngo



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	54.315.888.660	53.406.314.886	54.315.888.660	53.406.314.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.315.888.660	53.406.314.886	54.315.888.660	53.406.314.886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	33.363.422.349	28.781.100.203	33.363.422.349	28.781.100.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.952.466.311	24.625.214.683	20.952.466.311	24.625.214.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	242.454.272	533.559.395	242.454.272	533.559.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8.948.211.103	6.651.855.874	8.948.211.103	6.651.855.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	10.823.256.601	6.924.124.164	10.823.256.601	6.924.124.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(23+25+26))	30		1.423.452.879	11.582.794.040	1.423.452.879	11.582.794.040
11. Thu nhập khác	31	VI.07	527.843.364	588.708.306	527.843.364	588.708.306
12. Chi phí khác	32	VI.08	19.514.666	11.961.972.006	19.514.666	11.961.972.006
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		508.328.698	(11.373.263.700)	508.328.698	(11.373.263.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.931.781.577	209.530.340	1.931.781.577	209.530.340
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		434.162.669	2.482.160.696	434.162.669	2.482.160.696
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.497.618.908	(2.272.630.356)	1.497.618.908	(2.272.630.356)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngộ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		106.681.622.586	124.480.267.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		26.219.462.555	13.944.909.080
1. Tiền		111	V.1a	16.219.462.555	13.944.909.080
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.1b	10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		25.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	V.2a	25.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		34.994.354.304	30.460.171.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	12.602.362.023	11.625.886.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	23.824.027.967	16.272.238.140
3. Phải thu ngắn hạn khác		135	V.5	176.987.505	4.171.069.244
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		136		(1.609.023.191)	(1.609.023.191)
IV. Hàng tồn kho		140		19.386.623.104	18.873.863.718
1. Hàng tồn kho		141	V.6	19.386.623.104	18.873.863.718
V. Tài sản ngắn hạn khác		160		1.081.182.623	1.201.323.421
1. Thuế GTGT được khấu trừ		162	V.14b	1.081.182.623	1.201.323.421
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác		165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		153.208.690.873	151.206.379.138
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
II. Tài sản cố định		220		127.391.436.140	122.641.942.836
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	127.391.436.140	122.641.942.836
- Nguyên giá		222		602.374.501.131	590.916.357.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(474.983.064.991)	(468.274.414.893)
III. Tài sản dở dang dài hạn		250		4.464.472.108	4.256.305.872
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	V.8	4.464.472.108	4.256.305.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn		260		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		265			
VI. Tài sản dài hạn khác		270		9.288.782.625	12.244.130.430
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	V.10	9.288.782.625	12.244.130.430
2. Tài sản dài hạn khác		274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280		259.890.313.459	275.686.646.448

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.841.788.479	37.135.740.376
I. Nợ ngắn hạn	310		18.867.599.109	36.154.551.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.296.767.103	6.731.919.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	83.217.541	15.846.211
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	40.797.213	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14a	1.937.229.766	5.325.509.695
5. Phải trả người lao động	315		2.230.505.371	10.419.021.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	7.819.958.597	5.568.384.514
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	3.459.123.518	8.093.869.518
II. Nợ dài hạn	330		974.189.370	981.189.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	974.189.370	981.189.370
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240.048.524.980	238.550.906.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	240.048.524.980	238.550.906.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.611.992.114	36.611.992.114
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.805.202.866	43.307.583.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		43.307.583.958	21.895.027.206
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.497.618.908	21.412.556.752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		259.890.313.459	275.686.646.448

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Võ Thị Phương Diệu

Trang 3



Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.309.031.357	61.407.075.231
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(34.310.499.532)	(25.591.790.987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.191.072.482)	(20.865.318.323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.995.329.079)	(3.135.228.730)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		113.292.672.676	70.960.622.795
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.970.818.278)	(122.952.499.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		29.133.984.662	(40.177.139.116)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.101.885.459)	(10.551.304.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	48.295.089
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		242.454.272	648.874.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.859.431.187)	25.145.864.738
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.274.553.475	(15.031.274.378)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.944.909.080	37.874.177.181
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		26.249.462.555	22.842.902.803

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Thị Phương Diệu


Võ Thị Phương Diệu
Trang 4



Dương Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026)

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết : sản xuất nước uống đóng chai

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ.

Công ty có các chi nhánh và địa điểm kinh doanh như sau:

- 01 Chi nhánh: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần 2 vào ngày 28/08/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 địa điểm kinh doanh :

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, xã Trần Đề, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, xã Long Phú, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường Vĩnh Châu, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, xã Đại Ngãi, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, Phường Mỹ Xuyên, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, xã Kế Sách, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, xã Mỹ Tú, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, xã Phú Lộc, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ

6. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là 302 người.

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

2.2 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi Công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết với vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận giá trị hiện có và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác được phân loại tại thời điểm báo cáo và phản ánh như sau:

- * Các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán còn lại đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- * Các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán còn lại trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ và các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty. Thời điểm ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chỉ trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ, các quy định pháp luật liên quan và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận theo sản lượng nước thực tế tiêu thụ trong kỳ, xác định bằng chênh lệch chỉ số đồng hồ đầu kỳ và cuối kỳ nhân với đơn giá áp dụng (đối với hộ dân theo biểu giá lũy tiến, các đối tượng khác theo giá cố định).

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người mua, doanh nghiệp không còn quyền kiểm soát, doanh thu xác định được, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được chi phí liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được doanh thu, có khả năng thu được lợi ích kinh tế, xác định được phần công việc đã hoàn thành và chi phí liên quan; trường hợp dịch vụ thực hiện qua nhiều kỳ thì ghi nhận theo mức độ hoàn thành.

Tiền lãi được ghi nhận theo thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức được ghi nhận khi doanh nghiệp có quyền nhận, riêng cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

12. Các khoản chi phí

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và doanh thu tạo ra sẽ được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a. Tiền	16.219.462.555	13.944.909.080
- Tiền mặt	328.784.493	469.261.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.890.678.062	13.475.647.292
b. Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng :	26.219.462.555	13.944.909.080

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	25.000.000.000	60.000.000.000
Cộng :	25.000.000.000	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.039.019.905	2.954.405.333
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.810.961.651	2.374.296.915
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	574.101.710	542.561.989
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	655.267.323	591.575.452
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	516.863.612	496.902.628
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	575.913.993	512.974.463
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	576.044.279	568.921.277
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	327.881.027	217.344.437
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thanh Trị	604.781.176	485.446.160
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	65.311.308	63.967.901
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	233.210.285	219.270.749
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	2.465.580.754	2.450.593.558
c) Nước uống đóng chai	166.425.000	147.626.036
d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan		
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai S	-	-

Cộng : **12.602.362.023** **11.625.886.898**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	7.628.619.360	5.725.001.360
- Công ty TNHH Minh Thành Group	3.664.663.549	3.664.663.549
- Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	1.751.730.000	1.679.730.000
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam	2.825.788.915	711.127.486
- Công ty CP Công nghệ VTEC Việt Nam	-	1.533.240.000
- Nhà cung cấp khác	7.953.226.143	2.958.475.745
Cộng :	23.824.027.967	16.272.238.140

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	162.630.137	3.576.410.959
- Phải thu thuế TNCN	-	583.643.360
- Phải thu khác	14.357.368	11.014.925
	176.987.505	4.171.069.244

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	19.234.022.979	-	18.633.418.581	-
- Công cụ, dụng cụ.	117.901.534	-	193.173.812	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	34.698.591	-	47.271.325	-
Cộng :	19.386.623.104		18.873.863.718	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDDHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	119.882.153.206	100.518.062.099	367.425.186.207	2.408.731.956	682.224.261	590.916.357.729
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.		2.185.364.000				2.185.364.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành.	5.111.713.725	2.559.322.800	1.470.942.877	130.800.000		9.272.779.402
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	124.993.866.931	105.262.748.899	368.896.129.084	2.539.531.956	682.224.261	602.374.501.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	106.860.130.723	69.861.720.999	288.917.380.451	1.952.958.459	682.224.261	468.274.414.893
- Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	912.501.572	1.683.890.720	4.082.821.421	29.436.385		6.708.650.098
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	107.772.632.295	71.545.611.719	293.000.201.872	1.982.394.844	682.224.261	474.983.064.991
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	13.022.022.483	30.656.341.100	78.507.805.756	455.773.497	0	122.641.942.836
- Tại ngày cuối kỳ	17.221.234.636	33.717.137.180	75.895.927.212	557.137.112	0	127.391.436.140

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Mua sắm tài sản cố định	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4.464.472.108	4.460.472.108
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	-	-
- Bể chứa nước sạch 500m3 - trạm CN Hải Ngư	-	2.072.363.007
- CTSC TO đường Nguyễn Huệ, ấp 1 đến ấp Xa Mau 1 (Giai đoạn 1)	683.061.742	683.061.742
- Các công trình XD CB khác	3.450.235.236	1.373.872.229
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.000.000
- Cải tạo đường ống thép D400 trạm bơm cấp 2 XNCN Phú Lợi	-	4.000.000
Cộng :	4.464.472.108	4.256.305.872

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/03/2026			Ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí chờ phân bổ

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Lắp đặt miễn phí	6.712.642.798	8.950.190.401
- Phân bổ khác trong năm 2025	2.187.279.602	2.916.372.812
- Chi phí chờ phân bổ khác	388.860.225	377.567.217
Cộng :	9.288.782.625	12.244.130.430

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429
- Công Ty Cổ Phần Hội Ngộ Phương Nam	-	-	-	-
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ	-	-	1.312.762.500	1.312.762.500
- Điện lực Cần Thơ	-	-	1.318.646.751	1.318.646.751
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam	-	-	866.069.128	866.069.128
- Nhà cung cấp khác	422.374.718	422.374.718	552.713.126	552.713.126
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.586.086.956	1.586.086.956	1.393.422.192	1.393.422.192
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.586.086.956	1.586.086.956	1.393.422.192	1.393.422.192
Cộng :	3.296.767.103	3.296.767.103	6.731.919.126	6.731.919.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- XN CN Phú Lợi (Lắp đặt - chuyển nhượng)	8.956.566	-
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Tài Kim Anh (Lắp đặt TLK 10	56.808.264	-
- Ban QL DA Thoát nước và Xử lý nước thải TP Sóc Trăng	-	2.469.711
- Nguyễn Thanh Nhân	196.000	2.486.000
- Lê T Yến Ngọc	713.000	1.881.000
- Khách hàng khác	16.543.711	9.009.500
Cộng :	83.217.541	15.846.211

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Cổ tức phải trả cổ đông 2022	18.261.304	-
- Cổ tức phải trả cổ đông 2023	18.539.639	-
- Cổ tức phải trả cổ đông 2024	3.996.270	-
Cộng :	40.797.213	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2026
- Thuế GTGT	93.688.679	234.505.131	225.152.075	103.041.735
+ Thuế GTGT của Công ty	27.559.932	35.026.467	27.559.932	35.026.467
+ Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước	66.128.747	199.478.664	197.592.143	68.015.268
- Thuế TNDN	2.956.129.079	434.162.669	2.995.329.079	394.962.669
+ Năm 2024	-	39.200.000	39.200.000	-
+ Năm 2025	2.956.129.079	-	2.956.129.079	-
+ Năm 2026	-	394.962.669	-	394.962.669
- Thuế TNCN	583.643.360	211.668.199	652.677.706	142.633.853
- Thuế tài nguyên	876.155.750	2.628.651.017	2.584.798.161	920.008.606
- Phí nước thải sinh hoạt	815.892.827	2.017.443.080	2.456.753.004	376.582.903
- Các khoản phải nộp khác	-	317.979.215	317.979.215	-
Tổng cộng	5.325.509.695	5.844.409.311	9.232.689.240	1.937.229.766

b. Phải thu

	Ngày 01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/03/2026
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.201.323.421	-	120.140.798	1.081.182.623
Tổng cộng				

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	7.468.414.200	5.224.279.233
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	303.852.016	301.148.068
- Cổ tức còn phải chi trả cổ đông	-	40.797.213
- Phải trả ngắn hạn khác	47.692.381	2.160.000
Cộng :	7.819.958.597	5.568.384.514

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Quỹ khen thưởng	297.139.164	2.344.723.164
- Quỹ phúc lợi	3.161.984.354	5.749.146.354
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
	3.459.123.518	8.093.869.518

17. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền ký quỹ của khách hàng	974.189.370	981.189.370
	974.189.370	981.189.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	24.292.828.144	0	89.933.939.862	272.858.098.006
- Tăng vốn năm trước			12.319.163.970			12.319.163.970
- Lãi trong năm trước					21.412.556.752	21.412.556.752
- Tăng khác						-
- Giảm khác					68.038.912.656	68.038.912.656
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	36.611.992.114	0	43.307.583.958	238.550.906.072
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					1.497.618.908	1.497.618.908
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	36.611.992.114	0	44.805.202.866	240.048.524.980

* **Lãi trong kỳ:** **1.497.618.908**

- **Lãi Quý I-2026** **1.497.618.908**

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Doanh thu tiền nước	53.023.814.000	52.035.270.761	53.023.814.000	52.035.270.761
Doanh thu lắp đặt	399.460.988	417.172.711	399.460.988	417.172.711
Doanh thu nước uống đóng chai	892.206.272	939.881.574	892.206.272	939.881.574
Doanh thu khác	407.400	13.989.840	407.400	13.989.840
Cộng :	54.315.888.660	53.406.314.886	54.315.888.660	53.406.314.886

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Giá vốn Nước	32.453.781.917	27.657.706.542	32.453.781.917	27.657.706.542
- Giá vốn Lắp đặt	271.776.837	419.447.831	271.776.837	419.447.831
- Giá vốn Nước uống đóng chai	637.863.595	703.945.830	637.863.595	703.945.830
Cộng :	33.363.422.349	28.781.100.203	33.363.422.349	28.781.100.203

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền gửi	242.454.272	533.559.395	242.454.272	533.559.395
	242.454.272	533.559.395	242.454.272	533.559.395

05. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	0	0	0

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nhân viên	3.528.256.104	2.861.671.536	3.528.256.104	2.861.671.536
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.111.358.820	3.708.001.489	5.111.358.820	3.708.001.489
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101.232.270	49.914.612	101.232.270	49.914.612
- Chi phí bằng tiền khác	207.363.909	32.268.237	207.363.909	32.268.237
	8.948.211.103	6.651.855.874	8.948.211.103	6.651.855.874

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nhân viên quản lý	4.836.719.336	3.841.644.170	4.836.719.336	3.841.644.170
- Chi phí vật liệu quản lý	925.452.953	462.958.207	925.452.953	462.958.207
- Chi phí đồ dùng văn phòng	116.213.933	117.242.636	116.213.933	117.242.636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	215.030.249	226.963.815	215.030.249	226.963.815
- Thuế, phí và lệ phí	317.979.215	16.000.000	317.979.215	16.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.708.383	71.214.214	60.708.383	71.214.214
- Chi phí bằng tiền khác	4.351.152.532	2.188.101.122	4.351.152.532	2.188.101.122
	10.823.256.601	6.924.124.164	10.823.256.601	6.924.124.164

07. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Tiền nhân công cúp mở nước	43.780.000	40.982.000	43.780.000	40.982.000
- 10% tiền DV thoát nước để lại	249.348.329	258.841.459	249.348.329	258.841.459
- 10% Phí BVMT để lại	224.160.342	281.571.048	224.160.342	281.571.048
- Các khoản thu khác	10.554.693	7.313.799	10.554.693	7.313.799
	527.843.364	588.708.306	527.843.364	588.708.306

08. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	19.514.666	11.776.972.006	19.514.666	11.776.972.006
- Chi phí khác		185.000.000		185.000.000
	19.514.666	11.961.972.006	19.514.666	11.961.972.006

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	19.702.017.617	16.140.692.291	19.702.017.617	16.140.692.291
- Chi phí nhân công.	15.309.957.965	12.681.607.222	15.309.957.965	12.681.607.222
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	6.708.650.098	5.614.936.608	6.708.650.098	5.614.936.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	605.805.405	1.794.053.617	605.805.405	1.794.053.617
- Chi phí khác bằng tiền.	10.808.458.968	6.125.790.503	10.808.458.968	6.125.790.503
Cộng :	53.134.890.053	42.357.080.241	53.134.890.053	42.357.080.241

VII/ THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên có liên quan

a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Các bên có liên quan với Công ty

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

Gia trị giao dịch

		<i>Quý I</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Mua nước sạch	4.291.980.712	4.291.980.712
	Đã thanh toán	4.108.490.460	4.108.490.460

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diệu



Lập, ngày 31, tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Ngộ